

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 423/2018/HS-ST

Ngày 14 - 11 - 2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ A

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị N

2. Ông Nguyễn Tất N1

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Đoàn Thục T1 – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A tham gia phiên tòa: Ông Đinh Duy H - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố A xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 471/2018/HSST ngày 13 tháng 8 năm 2018 theo Quyết định hoãn phiên tòa số 8482/2018/ HSST-QĐ ngày 17/10/2018 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4841/2018/ QĐXXST-HS ngày 19 tháng 10 năm 2018 đối với bị cáo:

Mai Văn S; sinh năm: 1962 tại Thành phố A; thường trú:, ấp B, xã Thanh Bình, huyện C, tỉnh D; chỗ ở hiện nay: không nơi cư trú nhất định, trình độ văn hóa: 2/12; nghề nghiệp: tài xế xe ôm; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; cha: không rõ tên; mẹ: bà Võ Thị T2 (chết); H2n cảnh gia đình: vợ: Bùi Thị R, sinh năm: 1967; con: Võ Văn Đ, sinh năm: 1990, Võ Văn H2, sinh năm: 1992; tiền sự: không;

Tiền án: Ngày 30/12/2008, bị Toà án nhân dân thành phố 1E, tỉnh E, áp dụng khoản 3 Điều 138 Bộ luật hình sự, xử phạt 08 năm tù, về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 22/5/2008. Đến ngày 22/9/2014, S chấp hành xong hình phạt tù, nhưng chưa thi hành phần bồi thường dân sự;

Nhân thân:

- Ngày 17/11/1982, bị Công an quận G, Thành phố A bắt về hành vi “Không giấy tờ tùy thân”, hiện không còn hồ sơ lưu;

- Ngày 29/01/197, Toà án nhân dân quận G, áp dụng khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự, xử phạt 12 tháng tù, về tội “Lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của công dân”, thời hạn tù tính từ ngày 22/10/1996;

- Ngày 13/12/1997, Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh E, áp dụng khoản 1 Điều 158 Bộ luật hình sự, xử phạt 18 tháng tù, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”, tổng hợp 12 tháng tù của bản án trên, buộc chấp hành hình phạt chung là 30 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 22/10/1996; bị bắt, bị tạm giam từ ngày 02/01/2018 (có mặt).

Những người tham gia tố tụng:

Bị hại: Bà Nipathorn K, sinh ngày 20/6/1992, quốc tịch Thái Lan (vắng mặt);

Chỗ ở: 40-42 L, phường M, Quận A4, Thành phố A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Cư trú: 398/2, khu phố 8A, phường N, Thành phố 1E, tỉnh E.

2. Ông Trần Văn T6, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Cư trú: ấp O, xã K, huyện P, Thành phố A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 14 giờ 30 phút, ngày 01/01/2018, chị Nipathorn K đang đi bộ trên lề đường Q, Quận A4 cùng với chị Ponpan R và chị Patcharaprapa U (cả 3 mang quốc tịch Thái Lan), thì Mai Văn S điều khiển xe mô tô hiệu Jupiter màu đen, biển số 60V1-4308 đến mời chị Nipathorn K đi xe ôm, nhưng bị từ chối và S chạy xe đi. Khi cho xe chạy qua, S nhìn thấy trên tay chị Nipathorn K cầm điện thoại di động hiệu Samsung J7 liền nảy sinh ý định cướp giật chiếc điện thoại trên. S cho xe vòng lại và chạy ra phía sau các chị Nipathorn K, chị Ponpan R và chị Patcharaprapa U. Khi cả 3 người đi bộ đến số 114 Q, phường M, Quận A4, S liền điều khiển xe máy từ phía sau chạy lên, áp sát phía bên phải và dùng tay trái giật chiếc điện thoại di động hiệu Samsung J7 trên tay chị Nipathorn K rồi tăng ga bỏ chạy. Chị Nipathorn K cùng hai người bạn chạy bộ đuổi theo và tri hô. Lúc này, anh Trần Văn T6 (cán bộ Phòng PC67 Công an Thành phố A đang làm nhiệm vụ tại giao lộ đường Pasteur – Lê Thánh Tôn), thấy người dân tri hô và đuổi theo S đang điều khiển xe máy chạy ngược chiều đường Lê Thánh Tôn quẹo qua đường Pasteur, anh T6 liền điều khiển xe mô tô đặc chủng truy đuổi theo S. Đến giao lộ đường Phùng Khắc Khoan – đường Nguyễn Đình Chiểu, Quận A4, S tự té ngã, bỏ xe chạy bộ đến trước nhà số 22 đường Phùng Khắc Khoan, phường Đakao, Quận A4 thì bị anh T6 chạy đến khống chế, bắt đưa về trụ sở Công an phường M lập biên bản bắt người phạm tội quả tang (bút lục số 7).

Tại Cơ quan điều tra, Mai Văn S đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ.

Tại Bản cáo trạng số 323/CT-VKS-P2 ngày 08/8/2018 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A đã truy tố bị cáo Mai Văn S về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d, i, khoản 2 Điều 171 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa nêu quan điểm luận tội:

- Giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh và điều khoản áp dụng như nội dung bản cáo trạng.

- Xét tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đề nghị xử phạt bị cáo từ 4-5 năm tù.

Về dân sự và vật chứng đề nghị xử lý theo quy định pháp luật.

Bị cáo đã khai nhận thực hiện hành vi như Kết luận điều tra của Cơ quan điều tra và cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân không tranh luận, không tự bào chữa chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án khoan hồng.

Lời nói sau cùng của bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát, điều tra viên và kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, luật sư, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại, do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án

[2.1] Về hành vi phạm tội:

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đều khai nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Xét lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và được chứng minh qua các tài liệu, chứng cứ khác như biên bản thu giữ tang vật, biên bản vụ việc, biên bản nhận dạng, biên bản ghi lời khai của người bị hại, người làm chứng và các biên bản về hoạt động tố tụng điều tra khác có đủ cơ sở xác định bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, khi bị cáo nhìn thấy trên tay chị Nipathorn K cầm điện thoại di động hiệu Samsung J7 liền nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc điện thoại. Để thực hiện hành vi chiếm đoạt, S cho xe vòng lại và chạy ra phía sau các chị Nipathorn K, chị Ponpan R và chị Patcharaprapa U. Khi cả 3 người đi bộ đến số 114 Q, phường M, Quận A4, S

liền điều khiển xe máy từ phía sau chạy lên, áp sát phía bên phải và dùng tay trái giật chiếc điện thoại di động hiệu Samsung J7 trên tay chị Nipathorn K rồi tăng ga bỏ chạy. Đây là lỗi cố ý, hành vi của bị cáo Thắng đã xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác đối với tài sản, do đó, có đủ cơ sở để xác định bị cáo phạm tội “Cướp giật tài sản” theo Điều 171 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tài sản bị cáo Mai Văn S chiếm đoạt: Theo kết luận định giá tài sản số 04/KL-HĐĐGTS ngày 06/01/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự Quận A4 là 01 điện thoại di động hiệu Samsung J7 Plus màu vàng, số Imei 1: 352808090615220/01, số Imei 2: 352809090615228/01 với giá là 4.230.000 đồng.

[2.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng xấu đến trật tự an ninh. Tính nguy hiểm của hành vi mà bị cáo còn thể hiện ở việc bị cáo điều khiển xe mô tô áp sát người bị hại để cướp giật tài sản rồi nhanh chóng tẩu thoát, hành vi này có thể gây nguy hiểm đến tính mạng sức khỏe của người bị giật tài sản, người lưu thông trên đường cũng như bản thân bị cáo. Đây cũng là tình tiết tăng nặng định khung “dùng thủ đoạn nguy hiểm” được quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự.

Hội đồng xét xử nhận thấy bị cáo có nhân thân xấu, đã từng bị kết án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân, chưa được xóa án tích. Do đó, cần áp dụng thêm tình tiết tăng nặng tái phạm nguy hiểm theo điểm i, khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc theo đúng nhân thân và hành vi phạm tội của bị cáo nhằm mục đích giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[2.3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Khi lượng hình, Hội đồng xét xử nhận thấy quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải. Tài sản do bị cáo chiếm đoạt được thu hồi để trả lại cho người bị hại để áp dụng điểm h, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt mà lẽ ra bị cáo phải chịu.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Bà Nipathorn K đã nhận lại được tài sản bị chiếm đoạt là điện thoại, không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, xét:

Vật chứng thu giữ gồm:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung J7 Plus màu vàng, số Imei 1: 352808090615220/01, số Imei 2: 352809090615228/01 là tài sản của bà Nipathorn K đã trả lại cho chủ sở hữu trong giai đoạn điều tra;

- 01 (một) xe hai bánh gắn máy, nhãn hiệu Yamaha, loại xe: 02 bánh, số loại Jupiter, biển số 60V1-4308, số khung VHL WCH032HC012984, số máy ZS152FMH-32136706 (không gương, bửng, xe cũ rỉ sét, máy móc bên trong không kiểm tra) do bà Nguyễn Thị T5 đứng tên chủ sở hữu, nhưng bà T5 xác nhận không nhớ có đứng tên xe mang biển kiểm soát số và không có quan hệ với Mai Văn S, chiếc xe trên được S mua tại chợ Tân Thành vào cuối năm 2017, với giá khoảng 3.000.000 đồng, không có giấy tờ và không nhớ người bán. Xét cần tiến hành thủ tục đăng báo trong thời hạn 06 tháng để truy tìm chủ sở hữu, nếu quá thời hạn không xác định được chủ sở hữu thì tịch thu, phát mãi và sung công quỹ nhà nước.

- 01 (một) điện thoại di động hiệu DOCOMO, Imei: 357744053618049 (đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong máy) không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo;

- Các vật chứng thu giữ xét không còn giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy gồm : 01 (một) túi xách có chữ H và chữ Y, 01 (một) áo sơ mi dài tay, 01 (một) mũ bảo hiểm màu xanh có chữ Grab.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo **Mai Văn S** phạm tội “Cướp giật tài sản”.

Áp dụng điểm điểm d, i, khoản 2 Điều 171 và điểm h, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: **Mai Văn S 4 năm 6 tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày 02/01/2018.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- 01 (một) xe hai bánh gắn máy, nhãn hiệu Yamaha, loại xe: 02 bánh, số loại Jupiter, biển số 60V1-4308, số khung VHL WCH032HC012984, số máy ZS152FMH-32136706 (không gương, bửng, xe cũ rỉ sét, máy móc bên trong không kiểm tra) cần tiến hành thủ tục đăng báo trong thời hạn 06 tháng để truy tìm chủ sở hữu, nếu quá thời hạn không xác định được chủ sở hữu thì tịch thu, phát mãi và sung công quỹ nhà nước;

- 01 (một) điện thoại di động hiệu DOCOMO, Imei: 357744053618049 (đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong máy) trả lại cho bị cáo.

* Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) túi xách có chữ H và chữ Y; 01 (một) áo sơ mi dài tay và 01 (một) mũ bảo hiểm màu xanh có chữ Grab.

(Biên bản giao nhận tang tài vật số 258/18 ngày 12/6/2018 của Cục thi hành án dân sự Thành phố A).

3. Về án phí: Bị cáo nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bị cáo, đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp Cao tại Tp.HCM; (1)
- VKSND TP-HCM; (3)
- Cục THA DS; (1)
- THA HS; (1)
- Trại giam, bị cáo; (2)
- Người tham gia tố tụng (3)
- Phòng PC 45 - CA Tp. HCM; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu, hình sự, hồ sơ (20). (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức T